

# KHẾ ƯỚC TRONG PHÁP LUẬT PHONG KIẾN VIỆT NAM – MỘT SỐ GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ

PHẠM THỊ THU HIỀN\*

*Các giao dịch dân sự đã được các nhà làm luật thời phong kiến quan tâm và thể chế hóa thành các quy định pháp luật thông qua khế ước. Tuy không chiếm số lượng lớn về điều khoản nhưng các quy định về giao dịch dân sự trong hai bộ luật Quốc triều hình luật (thời Lê) và Hoàng Việt luật lệ (thời Nguyễn) đã làm rõ các vấn đề, mối quan hệ trong trao đổi mua bán, thuê mượn ruộng đất và các tài sản khác giữa các cá nhân thời phong kiến.*

*Từ khóa:* hợp đồng, pháp luật, phong kiến, khế ước

*Nhận bài ngày:* 11/8/2019; *đưa vào biên tập:* 15/8/2019; *phản biện:* 28/8/2019; *duyet đăng:* 4/10/2019

## MỞ ĐẦU

Cùng với quá trình thiết lập bộ máy cai trị, đặt quan chia chức để giúp vua quản nước trị dân, các vị vua phong kiến Việt Nam đã quan tâm đến việc xây dựng và ban hành một bộ luật thống nhất trong cả nước để điều chỉnh các mối quan hệ trong xã hội. *Quốc triều hình luật* thời Lê và *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn là những bộ luật tổng hợp có giá trị đến ngày nay, là cơ sở để khảo cứu các vấn đề pháp luật thời xưa. Xuất phát từ chính sách quản lý kinh tế và nhu cầu trao đổi mua bán trong thực tiễn đời sống xã hội, hai bộ luật đã có những quy định về vấn đề thỏa thuận mua bán, trao đổi, cho thuê hay cầm giữ. Tuy số lượng điều khoản điều chỉnh không nhiều, nhưng nội dung khế ước đều gián tiếp hay trực tiếp đề cập đến các

quy định dân sự đã phần nào cho thấy tầm quan trọng nhất định đối với sự phát triển của quy định pháp luật dân sự nói chung thời phong kiến.

## 1. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ KHẾ ƯỚC TRONG PHÁP LUẬT PHONG KIẾN VIỆT NAM

### 1.1. Khế ước - văn khế, văn ước

Thời phong kiến, khái niệm về hợp đồng chưa xuất hiện. Trong *Quốc triều thư khế thể thức* có sự xuất hiện của thuật ngữ khế ước. Dựa trên sự khác biệt về loại giao dịch, tính chất giao dịch, có các loại văn khế (văn khế cầm cố ruộng đất, bán đứt ruộng đất, đổi ruộng) và văn ước (văn ước bán ngựa, bán trâu, thuê trâu, thuê thuyền, thuê ruộng, vay nợ, cầm cố con, bán nô tỳ, nuôi con nuôi, thả nô tỳ, bán thuyền). Ví dụ một văn tự mượn trâu bò: “Phủ Kiến Trường... tôi là Phước cùng vợ làm văn tự này để mượn hai con trâu của ông Hương, chủ Lợi làng Bình

\* Trường Đại học Luật Hà Nội.

Đức... Tôi cam đoan mượn hai con trâu này để canh tác và giao trả lại cho chủ một năm sau, giá mượn là 80 gia lúa. Nếu gặp trường hợp bất đắc hoặc bệnh tật khiến trâu chết tôi sẽ phải báo cho chủ biết để chứng nghiệm và xét xem có phải vì quá tham lam, đã bắt trâu cày quá sức để đến nỗi chết không. Trong trường hợp này tôi xin chịu thường hoàn cho chủ” (dẫn theo Vũ Văn Mẫu, 1975: 51). Qua thống kê, bộ *Quốc triều hình luật* có số lượng điều khoản điều chỉnh các quy định liên quan đến giao dịch trao đổi, mua bán, thuê mượn cầm cố gấp đôi các điều khoản trong bộ *Hoàng Việt luật lệ* (45/722 điều khoản trong *Quốc triều hình luật* và 24/395 điều trong *Hoàng Việt luật lệ*). Tuy nhiên, cả hai bộ luật này đều không nhắc đến thuật ngữ khế ước hay hợp đồng mà chủ yếu là các thuật ngữ cụ thể như mua bán, thuê, cầm, cho... hay Điều 282 *Hoàng Việt luật lệ* có nhắc đến thuật ngữ “bach khế” (văn khế để trống chưa có dấu của chính quyền) và “hồng khế” (văn khế có đóng dấu mực đỏ) trong việc mua bán nô tỳ.

Tuy trong luật cổ không đưa ra lời giải thích cho các khái niệm trên nhưng thông qua các điều khoản có thể nhận thấy yếu tố thỏa thuận trong giao kết (Bộ Tư pháp 1996: 40). Trong các khế ước, văn khế đó, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia đã được xác lập. Từ sự phân tích trên, có thể nhận định: khế ước là sự thỏa thuận, cam đoan của một hay nhiều người với một hay

nhiều người khác để xác lập quyền và nghĩa vụ của người này đối với người khác và ngược lại. Từ đó chuyển giao tài sản từ người này qua người khác (ruộng đất, nhà cửa, tiền, con cái...), để làm một việc hoặc không làm một việc cụ thể nào đó (thuê trâu bò, nhân công...).

## 1.2. Chủ thể khế ước

Pháp luật phong kiến Việt Nam không có một điều khoản nào minh thị cụ thể về chủ thể tham gia giao kết khế ước, văn khế, tuy nhiên, qua nội dung các điều luật có thể nhận thấy, chủ thể chủ yếu giao kết giao dịch là cá nhân. Tùy từng loại giao dịch mà điều kiện về chủ thể tham gia giao kết khế ước là khác nhau, phụ thuộc vào lứa tuổi, quan hệ tài sản, quan hệ trong gia đình, xã hội như Điều 378 và 379 *Quốc triều hình luật* nhưng tất cả đều phải đáp ứng điều kiện cơ bản, đó là năng lực hành vi dân sự.

Khi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự thì họ được tự mình xác lập, thực hiện các giao kết. Năng lực hành vi này căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của bản thân các cá nhân trong các mối quan hệ xã hội. Độ tuổi có thể được xác định theo độ tuổi kết hôn được quy định trong pháp luật hoặc tập quán người Việt. Trong *Thiên nam dư hạ tập*, nghi lễ cưới xin đòi Hồng Đức quy định con trai 18 tuổi trở lên, con gái từ 16 tuổi trở lên được kết hôn. Trong luật tục thì “nữ thập tam, nam thập lục”. Do vậy, độ tuổi theo quy định của pháp luật được coi là có năng lực dân sự; đồng thời độ tuổi đó

cao hơn tập quán và có sự khác nhau giữa nam và nữ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, pháp luật cũng cho phép độ tuổi tham gia giao kết có thể ít hơn. Điều 313 *Quốc triều hình luật* quy định “Con gái và những trẻ nhỏ mồ côi, tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua cùng người viết văn khế, người làm chứng đều xử tội xuy trượng như luật, đòi lại tiền trả cho người mua mà hủy bỏ văn khế. Nếu những người cô độc, khôn cùng từ 15 tuổi trở lên, tình nguyện bán mình thì cho phép” (Viện Sử học, 2009: 70). Điều khoản trên cho thấy độ tuổi được coi là có năng lực hành vi dân sự là từ 15 tuổi trở lên. Đồng thời, trong một số trường hợp nhất định, pháp luật thời Lê đã có sự hạn chế đối tượng tham gia giao kết, họ chỉ được tham gia khi có người bảo lãnh; đó là con gái, trẻ mồ côi thì bị hạn chế về khả năng nhận thức, khi tham gia giao dịch họ cần có người bảo lãnh; hoặc Điều 379 *Quốc triều hình luật* quy định trong trường hợp con cháu còn nhỏ, ông bà cha mẹ chết cả mà còn có khoản nợ phải trả thì người trưởng họ đứng ra đảm bảo để giao kết.

Đặc biệt, trong một số mẫu khế ước thời Lê trong *Quốc triều thư khế thể thức* như “văn tự nuôi con nuôi”, “văn khế bán đứt ruộng đất”, “văn khế cầm cố ruộng đất”... cho thấy người phụ nữ cũng được tham gia vào một số giao dịch nhất định trong việc bán, cho thuê hay cầm cố ruộng đất và nhận nuôi con nuôi.

## 1.2. Hiệu lực của khế ước

Liên quan đến vấn đề này, trong hai bộ luật thời kỳ phong kiến, không có một điều khoản cụ thể nào quy định về điều kiện để khế ước có hiệu lực. Tuy nhiên, gián tiếp trong một số quy định về các loại khế ước có thể nhận thấy điều kiện chung cho tất cả các khế ước có hiệu lực bao gồm:

*Thứ nhất*, cần đảm bảo nguyên tắc tự do, tự nguyện trong giao kết khế ước. Nguyên tắc này không được minh thị trong luật cổ nhưng nó là kết quả của sự thể chế hóa các quan điểm của lễ nghi Nho giáo vào pháp luật. Nho giáo đề cao đức của con người, tin tưởng ở kết quả tốt đẹp của các hành vi của người quân tử, “đòi hỏi họ hành động không được trái với nhân, lễ, nghĩa, trí, tín” (Bộ Tư pháp 1996: 49). Đặc biệt, đức “nhân” được coi là gốc của mọi đức khác, do đó ngoài ý thức tôn trọng lời hứa thì người quân tử không được làm điều gì mà mình không muốn người khác thi hành với mình (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân). Sự tự nguyện được hiểu là xuất phát từ ý chí thực, từ sự tự do ý chí của các bên trong các thỏa thuận khế ước, văn khế đó, không có hành vi dùng vũ lực đe dọa, cưỡng bách, ức hiếp hay lừa dối. Ví dụ, Điều 355 *Quốc triều hình luật* quy định “Người nào mà ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tur<sup>(1)</sup> và cho lấy lại tiền mua” (Viện Sử học, 2009: 77) hay Điều 137 *Hoàng Việt luật lệ* quy định “phàm mua bán các đồ vật mà đôi bên không thỏa thuận được với

nhau lại cứ nắm chặt lấy hàng hóa để trục lợi và bọn chạy hàng cò mồi thông đồng với tay chân cùng lập kế gian để bán đồ vật của mình vốn rẻ thành đắt và mua đồ vật của người khác vốn đắt thành rẻ thì xử phạt 80 trượng” (Viện Sử học, 2009: 483). Hành vi lừa dối ở đây có thể xác định được qua thái độ của chủ thể, tài sản đem ra trao đổi mua bán là trái phép như: Điều 317 *Hoàng Việt luật lệ* có đề cập: “Phàm quan lại cấu kết với bọn cường hào sách nhiễu, vay mượn tiền của dân sở thuộc mình cai quản thì tính toàn bộ tang<sup>(2)</sup> chuẩn theo điều bất uổng pháp<sup>(3)</sup> mà trị tội”, hoặc Điều 87 *Hoàng Việt luật lệ*: “Phàm bán trộm ruộng đất của người khác hoặc đánh đổi ruộng đất mà mình không ưa hoặc mạo nhận ruộng đất của người khác là của mình hoặc cầm bán theo lối điền giả... thì từ 1 mẫu ruộng, 1 gian nhà trở xuống thì xử phạt 50 roi, cứ 5 mẫu ruộng, 3 gian nhà lại tăng thêm một mức” (Viện Sử học, 2009: 414). Cùng với việc ghi nhận sự ưng thuận trong giao kết, bác bỏ các hành vi lừa dối, cưỡng bức, các nhà làm luật thời phong kiến đã đưa ra các hình phạt đối với bên vi phạm tương ứng với mức độ, hành vi vi phạm.

*Thứ hai*, nội dung khế ước không được trái với thuần phong mỹ tục của người Việt và các quy định của nhà vua. Ý niệm này cũng không được định nghĩa trong một điều khoản rõ rệt nào và nó có liên hệ mật thiết đến chế độ gia đình gia trưởng, văn hóa và chính sách của nhà nước. Trong gia

đình người Việt, quyền của người gia trưởng luôn được đề cao và “bất kỳ hành vi nào xâm phạm đến quyền của người gia trưởng sẽ bị xử phạt” (Vũ Văn Mẫu, 1975: 10). Người gia trưởng được hiểu là ông bà, cha mẹ, cậu hoặc là anh cả trong gia đình nếu ông bà, cha mẹ mất cả. Điều 387 *Quốc triều hình luật* quy định “Phàm cha mẹ còn sống mà bán điền sản phi pháp, con trai phạt 60 trượng, giáng hai bậc, con gái phạt 50 roi, giáng hai bậc, phải trả nguyên tiền cho người mua và điền sản trả lại cho cha mẹ”. Hành vi đó đã vi phạm đến đạo “hiếu” trong văn hóa Việt, sự ứng xử giữa cha mẹ với các con. Điều khoản trên vừa dự liệu sự trừng phạt về hình sự vừa áp dụng chế tài dân sự, đó là sự tiêu hủy khế ước đem lại sự tái lập nguyên trạng. Hay Điều 95 *Hoàng Việt luật lệ* quy định về cầm cố vợ hoặc con gái hoặc Điều 400 *Quốc triều hình luật* bàn về việc cầm bán ruộng đất hương hỏa. Những hành vi trên trái với thuần phong mỹ tục, luân thường và đạo đức người Việt nên sự giao kết đó đều bị tiêu hủy.

Bên cạnh đó, mặc dù thời phong kiến ở Việt Nam, “uy quyền được tập trung trong tay những người có quyền bính của nhà vua, ở tất cả các giai tầng...” (Vũ Văn Mẫu, 1975: 12) và khế ước là sự giao kết giữa các cá nhân với nhau nhưng các cá nhân đó không thể kết ước để có thể mua bán nô tỳ và làm sai lệch những quy định của luật nước. Nếu sai phạm luật này sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm trị. Ví dụ Điều 453

*Quốc triều hình luật* quy định “những kẻ bắt người bán làm nô tỳ thì lưu đi châu xa, dỗ người đem bán làm nô tỳ thì tội kém một bậc” (Viện Sử học, 2009: 94) hay Điều 224 *Hoàng Việt luật lệ* có ghi nhận những việc kết lập hội kín, uống máu ăn thề, để làm các việc phi pháp hại dân lành, đều bị nghiêm trị.

*Thứ ba*, khế ước có hiệu lực khi tuân theo thủ tục và hình thức theo quy định.

- Về thủ tục: trong một số trường hợp khi tiến hành giao kết cần có người chứng kiến hoặc người viết thay điểm chỉ. Điều 366 *Quốc triều hình luật* quy định “những người làm chúc thư văn khế mà không nhờ các người quan trường trong làng viết thay và chứng kiến thì phải phạt 80 trượng và phạt tiền tùy theo việc nặng nhẹ. Chúc thư hay văn khế ấy không có giá trị” (Viện Sử học, 2009: 78). Những người tham gia chứng kiến bao gồm người chứng kiến việc giao kết khế ước, văn khế giữa hai chủ thể và người chứng kiến việc người khác viết thay văn tự cho người tham gia giao kết. Do đó, người chứng kiến phải là những người có quan tước hoặc người tôn trưởng có tuổi ở trong họ, trong làng, trưởng làng và biết chữ. Những người chứng kiến đó phải cùng ký tên vào văn tự, văn khế để làm bằng.

Thông thường, văn tự hay khế ước quan trọng liên quan đến đất đai sẽ được làm hai bản, trong đó một bản giao cho trưởng làng là người chứng kiến. Khi chứng kiến, “trưởng làng sẽ

áp triện trên chữ ký của bản thân và những chữ khác như tên của các chủ thể, số tiền bán, diện tích đất đai... và nếu văn tự có nhiều tập thì trưởng làng phải ấn triện giữa hai tờ một” (Vũ Văn Mẫu, 1975: 27). Quy định trên cho thấy sự dự liệu cẩn trọng của các nhà làm luật thời phong kiến, đảm bảo ý chí của chủ thể giao kết khế ước hiệu lực của khế ước và là cơ sở để giải quyết các vấn đề tranh chấp sau này.

- Về hình thức của khế ước: Theo nguyên tắc, khi các bên tham gia giao kết đồng ý về nội dung trao đổi thì không cần đòi hỏi một hình thức nào. Tuy nhiên, đối với một số vật đem ra trao đổi có giá trị như đất đai, trâu bò, con cái, tiền bạc thì các bên tham gia thường lựa chọn hình thức giao kết là văn bản để làm bằng. Như vậy, từ thực tế và quy định trong hai bộ luật có thể chia giao dịch làm hai loại: thỏa thuận miệng và bằng văn bản. Về nguyên tắc, những người lập khoán ước được tự do thảo khế ước theo ý muốn nhưng trên thực tế, từ thời vua Lê Thánh Tông đã ban hành những kiểu mẫu khác nhau để cho dân gian tiện dùng. Những mẫu văn khế đó có thể được tìm thấy trong cuốn *Quốc triều thư khế thể thức* thời Lê và được áp dụng cho tới thời Nguyễn. Thống kê một số văn khế trong *Quốc triều thư khế thể thức*, có thể nhận thấy các mẫu văn khế không khác nhau nhiều, tập trung vào những nội dung như:

+ Địa điểm nơi cư trú và chủ thể. Việc quy định rõ ràng địa điểm cư trú và

chủ thể giao kết khế ước, văn khế sẽ cho chúng ta nhận diện được họ là ai và sinh sống tại đâu. Ví dụ trong văn khế năm 1873 có đoạn “Phủ Tĩnh Biên, huyện Bình Dương, tổng Thành Tín, làng Vĩnh Điền, chúng tôi là Khoa và Phước làm văn tự này để thuê của ông Thọ một số ruộng đất trong làng” (theo Vũ Văn Mẫu, 1975: 53) hay một khế ước năm Thiệu Trị thứ 7 có đoạn mở đầu “Tôi là Hoàng Huy Viêm và vợ, quán làng Mai Xá, huyện Thượng Nguyên, phủ Thiên Trường vì thiếu lúa ăn có vay của ông bà Hoàng Đình Cố, người cùng làng...” (dẫn theo Vũ Văn Mẫu, 1975: 69).

+ Lý do giao kết khế ước: nếu không nêu được lý do chính đáng thì người tham gia giao kết sẽ bị gánh chịu hậu quả nhất định và khế ước vô hiệu như Điều 379 *Quốc triều hình luật* quy định “Ông bà, cha mẹ chết cả mà người trưởng họ bán điền sản của con cháu không có lý do chính đáng thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, trả lại tiền cho người mua và lại trả thêm một lần tiền mua nữa để chia cho người mua và con cháu mỗi bên một nửa; điền sản thì trả lại cho cháu. Người biết mà cứ mua thì mất tiền mua” (Viện Sử học, 2009: 81).

+ Lời cam đoan về tính hợp pháp của tài sản và lời chấp hành mọi quy định của pháp luật khi có sự sai phạm. Ví dụ, văn tự năm Gia Long thứ ba có chép “... Nay vì cần dùng tiền điền mại<sup>(4)</sup> các thửa ruộng nhất đẳng nói trên cho ông Vũ Bách Thư và vợ, lấy 15 quan tiền. Khi lập khế ước này mỗi

bên đã nhận đủ phần của mình. Các ruộng đem điền mại này là tài sản của tôi Trương Hoàn. Nếu có điều gì man trá, tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm, không liên can gì đến người mua. Kể từ ngày lập văn tự, người mua nhận ruộng canh tác. Khi tôi có tiền, xin chuộc lại ruộng, người mua không thể cố chấp” (dẫn theo Vũ Văn Mẫu, 1975: 48).

- Niên hiệu, điểm chỉ của người lập văn khế, người chứng kiến và người viết thay. Theo quy định của pháp luật phong kiến, nếu người tham gia giao kết hợp đồng mà không biết chữ có thể nhờ người khác viết thay và điểm chỉ. Do vậy, có một vấn đề nảy sinh là người viết thay đã thể hiện đầy đủ ý chí của chủ thể tham gia giao kết khế ước, văn khế chưa? Vì lẽ đó, các nhà làm luật thời phong kiến đã dự liệu trường hợp làm sai văn tự và hình phạt áp dụng cho những hành vi sai trái đó. Điều 534 *Quốc triều hình luật* quy định “những kẻ làm chúc thư, văn tự giả mạo và đổi văn tự, cầm làm văn tự bán đứt, thì người chủ và người viết thay đều phải tội đồ làm tượng phờng bình, người làm chứng phải xử biếm hai tư...” (Viện Sử học, 2009: 109-110).

### 1.3. Phân loại khế ước

Thông qua các quy định về khế ước trong hai bộ luật và *Quốc triều thư khế thể thức* có thể nhận thấy, khế ước thời phong kiến khá đa dạng về nội dung như: mua bán, cầm cố, thuê mướn, vay nợ. Do nền kinh tế chủ yếu của Việt Nam là nền kinh tế nông

nghiệp nên tài sản đem ra giao dịch chủ yếu là ruộng đất, gia súc (trâu bò). Đối với các loại tài sản này, hình thức khế ước đa số được thể hiện dưới dạng văn bản. Đồng thời, trong mỗi loại khế ước có thể thức quy định khác nhau về nội dung, đặc biệt là quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Cụ thể:

- Thỏa thuận mua bán: được quy định trong 37 điều khoản ở hai bộ luật, trong đó, *Quốc triều hình luật* là 25 điều<sup>(5)</sup>, *Hoàng Việt luật lệ* là 12 điều<sup>(6)</sup>. Các điều khoản này quy định trên đây cho thấy người bán phải có quyền sở hữu đối với tài sản và tài sản đem ra trao đổi là tài sản hợp pháp, nếu không sẽ phải gánh chịu trách nhiệm.

- Thỏa thuận thuê mướn (trâu, bò, người) hoặc lĩnh canh (ruộng đất) *Quốc triều hình luật* có 6 điều<sup>(7)</sup>, *Hoàng Việt luật lệ* là 2 điều<sup>(8)</sup>. Theo các điều khoản này, có thể chỉ cần thỏa thuận bằng miệng với đồ vật cho thuê không có giá trị lớn và chỉ thuê trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, đối với thỏa thuận thuê trâu bò thì thường được lập bằng văn bản vì “con trâu là đầu cơ nghiệp” nên đối với người nông dân nó là tài sản rất quan trọng. Thời gian thuê gia súc thường kéo dài ít nhất trong suốt một vụ canh tác. Đặc biệt đối với trường hợp thuê mướn nhân công, họ làm một công việc theo như thỏa thuận và được nhận một khoản tiền tương ứng. Tuy nhiên, thân phận của họ khác với nô tỳ, người thuê có thể được quyền đánh nhưng nếu chiết thương trở lên

thì sẽ bị tội, nếu đánh chết thì xử phạt 100 trượng<sup>(9)</sup>, đờ<sup>(10)</sup> 3 năm (Điều 282 *Hoàng Việt luật lệ*).

- Thỏa thuận vay mượn, cầm cố, ký gửi: được quy định trong 24 điều khoản ở hai bộ luật, trong đó, *Quốc triều hình luật* 13 điều<sup>(11)</sup>, *Hoàng Việt luật lệ* 11 điều<sup>(12)</sup>. Qua phân tích các điều khoản có thể thấy rõ nguyên tắc phải thực hiện đúng cam kết đã vay là phải trả đủ. Nếu như bên vay là vợ, chồng thì họ có trách nhiệm trả bằng của nôi<sup>(13)</sup> trong gia đình. Trong trường hợp của nôi không đủ dùng để trả thì phần nợ chia làm hai, phần nợ của chồng được trả từ tài sản của chồng, phần nợ của vợ được trả từ tài sản của vợ. Đồng thời theo Điều 589 và 590 *Quốc triều hình luật*, vợ chồng có nghĩa vụ trả nợ cho nhau, khoản nợ đó không được chuyển cho cha mẹ, họ hàng thân thích. Bên cạnh đó, theo Điều 384, 388 và 588 *Quốc triều hình luật*, người chủ nợ sẽ không có quyền đòi nợ khi để quá niên hạn 30 năm với người trong họ và 20 năm với người ngoài họ. Theo Điều 134 *Hoàng Việt luật lệ*, kỳ hạn trả lại tiền vay là 3 tháng và nếu trong trường hợp quá kỳ hạn nếu cường hào có thể lực không trình quan mà đến cưỡng đoạt đòi nợ thì sẽ bị xử phạt.

## 2. NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ CỦA KHẾ ƯỚC TRONG PHÁP LUẬT PHONG KIẾN VIỆT NAM

### 2.1. Giá trị

*Một là*, khế ước, văn khế là cơ sở pháp lý cho việc xác lập các giao dịch hay quan hệ dân sự phát sinh, phát

triển trong đời sống xã hội theo ý chí của chủ thể quản lý (nhà nước phong kiến) và nhu cầu khách quan của kinh tế, xã hội. Như đã phân tích ở trên, các loại hợp đồng đều liên quan đến nền kinh tế thủy nông, đời sống của người nông dân và chính sách trọng nông của các triều đại phong kiến Việt Nam. Điều này xuất phát từ điều kiện địa - kinh tế, xã hội của người Việt (đồng bằng phì nhiêu được bồi đắp phù sa và nông dân là giai cấp cơ bản trong xã hội nông nghiệp) cùng tư tưởng “trọng nông” của Nho giáo. Do vậy, để thuận tiện cho việc thiết lập các quan hệ giao dịch dân sự, các mẫu khế ước đã được lập ra để dân thuận tiện dùng.

Hai là, điều dễ nhận thấy nhất, khế ước chính là cơ sở để giải quyết tranh chấp phát sinh. Điều 356 *Quốc triều hình luật* quy định “Những tá điền cấy ruộng nhờ ở nhà của người khác mà trở mặt tranh làm của mình thì phạt 60 trượng, biếm 2 tư; nếu người chủ ruộng đất có văn tự xuất trình thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, không có văn tự thì trả nguyên tiền” (Viện Sử học, 2009: 77). Quy định này cũng cho thấy, pháp luật phong kiến Việt Nam đã có sự đề cập đến trách nhiệm dân sự khi một trong các bên vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận.

Trách nhiệm dân sự trong luật phong kiến quy định người vi phạm phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại (sự bồi thường này căn cứ vào mức độ lỗi và phạm vi thiệt hại thực tế) và kèm

theo phạt vi phạm như Điều 306 *Quốc triều hình luật* (bán nô tỳ của nhà nước từ 3 người trở lên thì xử tội lưu và bắt nộp gấp đôi số tiền bán nộp vào kho), Điều 342 *Quốc triều hình luật* (bán ruộng đất công cấp cho hay ruộng đất khẩu phần thì xử 60 trượng biếm 2 tư, truy thu số tiền bán và ruộng đất sung công). Về mức độ điều chỉnh đến trách nhiệm dân sự thì bộ *Quốc triều hình luật* có nhiều điều khoản quy định hơn bộ *Hoàng Việt luật lệ*; đồng thời, trong một số điều khoản hai bộ luật có cách thức áp dụng xử lý khác nhau đối với cùng một hành vi vi phạm. Ví dụ liên quan đến tài sản ký gửi: Điều 579 *Quốc triều hình luật* quy định “Những người nhận gia súc, của công mà giấu giếm hay bán đi thì xử phạt 80 trượng và đền tiền theo như số tổn thất, nói dối là chết hay mất thì phải biếm 1 tư và đền tiền gấp đôi, nếu đánh mất phạt 80 trượng và đền theo giá tiền gia súc làm mất” (Viện Sử học, 2009: 116) thì Điều 135 *Hoàng Việt luật lệ* quy định “Phạm nhận tài vật, gia sản, súc vật của người khác gửi mà sử dụng phung phí thì xử theo tội tọa tang<sup>(14)</sup> được giảm 1 mức, tội chỉ đến mức 90 trượng đồ 2,5 năm. Dối trá nói là bị chết hay đánh mất thì xử theo tội lấy trộm, cho giảm 1 mức, tội dùng ở mức phạt 100 trượng, đồ 3 năm, cho miễn thích chữ” (Viện Sử học, 2009: 481). Như vậy, nếu như *Quốc triều hình luật* quy định phạt vi phạm kèm theo là bồi thường tổn thất thì *Hoàng Việt luật lệ* chỉ quy định phạt vi phạm.

*Ba là*, các quy định của khế ước đều tuân theo lễ nghi Nho giáo và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam.

Nho giáo rất coi trọng chữ tín trong đạo đức của con người. Do đó, các bên khi tham gia giao kết thỏa thuận cần thực hiện đúng nguyên tắc này, nếu không sẽ bị áp dụng hình phạt nhất định. Điều 315 *Quốc triều hình luật* đề cập đến vấn đề hôn nhân, đó là gả con gái đã nhận đồ sính lễ mà thôi không gả nữa thì phạt 80 trượng. Mặt khác, Nho giáo luôn đề cao quan điểm tu, tề, trị, bình, coi gia đình nền tảng của xã hội và quốc gia. Do đó, những mối quan hệ trong gia đình luôn được đề cao. Chúng ta có thể thấy tinh thần của Nho giáo qua Điều 387, 588 *Quốc triều hình luật* về niên hạn đối với người trong họ là 30 năm, người ngoài là 20 năm trong trường hợp mắc nợ quá hạn hay thời gian cày cấy ruộng đất. Đây cũng là truyền thống của người Việt Nam khi luôn đề cao yếu tố gia đình. Một trong những thuần phong mỹ tục đó là hiếu kính với cha mẹ. Sự hiếu kính hay bất hiếu ở đây thể hiện qua những giao dịch liên quan đến tài sản và cúng tế cha mẹ khi mất. Ví dụ, Điều 378 *Quốc triều hình luật* quy định con cái không được bán điền sản của cha mẹ hay Điều 400 *Quốc triều hình luật* quy định tài sản thờ cúng không được đem ra trao đổi, mua bán. Nếu vi phạm điều này thì thỏa thuận sẽ bị hủy, người tham gia giao dịch sẽ bị nhận hình phạt cho tội bất hiếu.

Bên cạnh đó, thỏa thuận cũng được coi là vô hiệu nếu liên quan đến hành

vi không nhân từ của cha mẹ đối với các con, lỗi ứng xử không có tình giữa vợ chồng như: Điều 377 *Quốc triều hình luật* bảo vệ quyền lợi của các con: “khi chồng chết con còn nhỏ, mẹ đi cải giá mà lại đem bán điền sản của con thì xử 50 roi, trả lại tiền người mua, trả ruộng cho con. Nếu người chồng sau mạo tên con người chồng trước mà bán thì người chồng sau, cùng người viết văn tự và người chứng kiến đều xử phạt 60 trượng, biếm 2 tư. Vợ sau mà bán điền sản của con vợ trước thì cũng xử như thế” (Viện Sử học, 2009: 81). Điều 95 *Hoàng Việt luật lệ* đã bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ (vợ, con) trong khế ước cầm cố: “phạm nhận tiền của mà đem thế thiếp cầm cố cho người khác làm thế thiếp thì người chồng đó bị xử phạt 80 trượng. Kẻ cầm cố con gái nếu là cha thì xử phạt 60 trượng, phụ nữ thì không bắt tội” (Viện Sử học, 2009: 482).

Các quy định này phần nào cho thấy tư tưởng vượt thời đại của pháp luật phong kiến Việt Nam trong việc bảo vệ phụ nữ, trẻ em, các mối quan hệ trong gia đình và cho đến hiện nay vẫn còn nguyên giá trị.

*Bốn là*, các quy định về khế ước tuân theo một trình tự nhất định có sự quản lý của chính quyền trong quá trình giao kết. Điều 366 *Quốc triều hình luật* quy định *những người làm chúc thư, văn khế mà không nhờ quan trưởng trong làng viết thay và chứng kiến, thì phạt 80 trượng, phạt tiền theo việc nặng nhẹ* (Viện Sử học, 2009: 78).

Quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi của người giao kết hợp đồng không biết chữ, trách nhiệm của người viết thay và người chứng kiến.

Mặt khác, pháp luật phong kiến Việt Nam cũng dự liệu trường hợp bất khả kháng để có thể miễn thực hiện thỏa thuận trong trường hợp duy nhất là khế ước gửi giữ và trong điều khoản duy nhất trong Điều 135 *Hoàng Việt luật lệ*. Điều luật này quy định *Người nào đã nhận ký thác tiền bạc, đồ vật hay súc vật của người khác và tự tiện tiêu dùng sẽ bị phạt. Nếu các tài vật ấy bị mất hoặc bị hỏa hoạn hay trộm cướp, thủy hỏa, đạo tặc hoặc các súc vật bị chết vì bệnh và có chứng cứ rõ ràng thì không bị tội*. Quy định trên cho thấy, nếu tác nhân gây hại nằm ngoài mong muốn của bản thân, là những nguyên nhân không thể dự liệu của người nhận ký thác thì họ sẽ không bị bắt tội và không phải bồi hoàn cho người chủ. Đây là một quy định tiến bộ hơn so với luật thời Lê và có giá trị đến ngày nay.

Năm là, một số quy định khế ước góp phần vào việc thực thi chính sách bảo vệ lãnh thổ và biên giới quốc gia hay chính sách quản lý quan lại và đời sống cư dân, hạn chế nạn nô tỳ hóa. Có thể kể đến một số điều khoản như: Điều 75 *Quốc triều hình luật* (bán binh khí cho người nước ngoài); Điều 193 *Hoàng Việt luật lệ* (bán trộm quân khí phạt 100 trượng, đưa đi miền biên viễn sung quân). Điều 205 *Hoàng Việt luật lệ* (Mang lậu hàng hóa ra ngoài và vi phạm lệnh cấm mà ra biển thì phạt

100 trượng, nếu mang người và quân khí ra ngoài cõi và ra biển thì xử tội giảo giam hậu); Điều 76 *Quốc triều hình luật*: bán mắm muối, vật cấm cho người nước ngoài; Điều 453 *Quốc triều hình luật* (bắt người đem bán làm nô tỳ thì xử lưu đày châu xa, dõ người đem bán thì bị tội nhẹ hơn 1 bậc); Điều 317 *Hoàng Việt luật lệ* (Làm quan lại đi vay mượn sách nhiễu tiền của dân);... Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 88 *Hoàng Việt luật lệ*, quan lại đương chức không được mua tậu ruộng đất, nhà cửa ở khu vực mình cai quản, nếu vi phạm xử phạt 50 roi, bãi nhiệm, ruộng đất nhà cửa đem sung công. Điều khoản này đã khoanh phạm vi tài sản cũng như chủ thể tham gia giao kết hợp đồng nhằm mục đích bảo đảm quyền lực tập trung cao độ trong tay nhà vua, tránh hiện tượng tích tụ nhiều ruộng đất như thời Trần, cũng như hạn chế hành vi nhũng nhiễu, cưỡng đoạt của quan lại đối với người dân.

## 2.2. Hạn chế

Về chủ thể giao kết hợp đồng. Xuất phát từ quan điểm của Nho giáo là “trọng nam khinh nữ”, trong *Hoàng Việt luật lệ*, một số chủ thể như vợ, con cháu cũng bị hạn chế về quyền năng thỏa thuận giao dịch.

Bên cạnh đó, trong một số trường hợp nhất định, pháp luật đã phần nào gián tiếp bảo vệ đặc quyền của giai cấp thống trị. Điều 592 *Quốc triều hình luật* quy định *nếu là từ cửu phẩm trở lên, mắc nợ nhiều quá mà không có đủ tài sản trả hết tất cả cho chủ nợ*

được quyền tâu xin thanh toán tài sản, chia cho các chủ nợ. Điều khoản này cho thấy sự thanh toán tài sản theo tỷ lệ số nợ chỉ được dự liệu cho các quan, còn đối với dân chúng thì không có quy định này. Nếu trong *Quốc triều hình luật* không có quy định nào về việc người chủ nợ được phép xin bỏ tù con nợ thì Điều 23 *Hoàng Việt luật lệ* đã có những quy định về sự thâu các tiền phạt, tiền tịch thu, tiền bồi thường, đối với tư gia nếu số tiền nợ quá 30 lạng bạc có thể cầm tù đương sự trong hơn 1 năm để cưỡng bách trả cho chủ.

*Về minh chứng giao kết.* Ngoài một số loại khế ước như văn khế cầm cố ruộng đất, văn khế đổi ruộng (có đoạn ghi “đã có phép nước cho nên lập văn khế, văn tự gồm hai bản, mỗi bên giữ một bản để làm bằng hoặc tiện sử dụng”) được lập thành nhiều bản giao cho các bên giữ thì một số giao dịch nhất định chỉ được lập một bản như văn khế thuê ruộng viết rõ “nay lập văn tự giao cho chủ ruộng giữ” hoặc không ghi rõ lập làm mấy bản. Do vậy có thể dẫn đến tình trạng một bên sẽ tiêu hủy văn tự để trục lợi cho bản thân hoặc văn tự bị mất, bị hư hỏng và từ đó sẽ khó khăn cho việc chứng minh quyền lợi khi có tranh chấp phát sinh. Mặt khác, trong việc giao kết khế ước bao giờ cũng cần có người chứng kiến và được giao cho trưởng làng giữ một bản làm bằng cũng nảy sinh bất cập, đó là khó tìm kiếm hoặc bị mất. Bởi trong làng không tổ chức cách lưu giữ công

văn, giấy tờ nên những văn tự do trưởng làng giữ cũng không được ghi vào sổ; đồng thời cũng không có sự bàn giao nếu có người mới được bổ làm trưởng làng.

## KẾT LUẬN

Tóm lại, các quy định về khế ước trong bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* được áp dụng chung cho tất cả các loại giao dịch, không phân biệt giao dịch dân sự hay kinh tế, hay nhằm đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Tùy vào tính chất đặc thù của các mối quan hệ hoặc các giao dịch, các điều khoản trong các bộ luật có những quy định riêng để điều chỉnh các mối quan hệ trong lĩnh vực đó, đặc biệt là quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Đồng thời, để tạo thuận lợi cho việc giao kết và sự minh bạch, các nhà làm luật đã ban hành các thể thức văn bản cho mỗi loại khế ước. Mặc dù còn một số hạn chế về đối tượng, chủ thể giao kết và có tính minh xác nhưng đây là sự hạn chế mang tính đương thời hoặc phục vụ cho mục đích cai trị của nhà nước phong kiến Việt Nam.

Những quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng hay trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng trong pháp luật hiện nay có thể tìm thấy trong luật cổ, mặc dù chưa thực sự rõ nét nhưng cũng cho thấy tính kế thừa và phát triển của hợp đồng dân sự hiện nay. □

## CHÚ THÍCH

- (1) Biếm tư là hình phạt đánh vào tư cách đạo đức của con người. Thời Lê chia tư cách đạo đức của con người thành 24 tư, căn cứ vào mức độ lỗi, hành vi, phạm hàm, chức vụ, địa vị sẽ biếm đi một số tư tương ứng với hành vi vi phạm
- (2) Số tiền đã sách nhiễu vay mượn.
- (3) Ủng pháp: lấy tiền của bằng mảnh lới riêng, vi phạm pháp luật. Phạm tội bắt ủng pháp: tính gộp chung các chủ chia đôi mà tính tội. Tang vật của loại tội bắt ủng pháp như lấy trộm nếu là người hưởng lộc thì tang vật 120 lạng sẽ xử tội giảo thực sự. Nếu là người không hưởng lộc thì không xử như thế, chỉ xử đến lưu đầy.
- (4) Diễn mại nghĩa là bán tạm một thứ gì đó để lấy tiền, khi cần thì lại chuộc lại
- (5) Điều 74, 75, 76, 187, 191, 203, 253, 306, 312, 313, 341, 342, 355, 363, 365, 377, 378, 382, 383, 385, 400, 449, 453, 460, 578 của *Quốc triều hình luật*.
- (6) Điều 77, 87, 88, 89, 137, 138, 193, 205, 242, 243, 244, 333 của *Hoàng Việt luật lệ*.
- (7) Điều 260, 343, 346, 356, 361, 656 *Quốc triều hình luật*.
- (8) Điều 221, 282 *Hoàng Việt luật lệ*.
- (9) Trượng: là hình phạt đánh bằng cây song lớn có mấu.
- (10) Đồ: là hình phạt tù khổ sai.
- (11) Điều 312, 383, 384, 448, 579, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 638 của *Quốc triều hình luật*.
- (12) Điều 23, 89, 93, 95, 116, 117, 134, 135, 210, 317, 318 của *Hoàng Việt luật lệ*.
- (13) Cửa nổi: màn thau, nhà cửa, trang sức...
- (14) Tội tọa tang: là tội dính đến tang vật như chứa chấp hoặc tiêu thụ của ăn trộm, căn cứ vào tang vật để xác định tội và hình phạt.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Tư pháp. 1996. Đề tài cấp bộ *Nghiên cứu một số di sản pháp luật dân sự từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*. Hà Nội.
2. Trường Đại học Luật Hà Nội. 2018. *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Công an nhân dân.
3. Vũ Văn Mẫu. 1975. *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử diễn giảng (Quyển thứ hai)*. Sài Gòn.
4. Insun Yu. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
5. Viện Sử học. 2009. *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.
6. Viện Nhà nước và Pháp luật. 1994. *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - thế kỷ XVIII*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.